

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67 /2019/HNGĐ - ST

Ngày: 21/11/2019

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Ông Trương Văn Hòa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 21/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 363/2019/LTST- HNGĐ ngày 13/9/2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:70/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số:95/QĐST-HNGĐ ngày 15/11/2019 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Đ T D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số 506, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông N V C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: số 585, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng:

1. Bà N C, sinh năm: 1940

2. Bà Chu Thị Tuyết, sinh năm: 1966

Cùng địa chỉ: số 585, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai

3. Ông Đ V, sinh năm 1980

Địa chỉ: số 506, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông C, ông V, bà C, bà T vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2019, các bản tự khai, biên bản lấy lời

khai nguyên đơn bà Đ T D trình bày:

Bà và ông N V C trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có tổ chức đám cưới năm 2014. Đến năm 2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn ông bà về sống ở Bình Phước được một năm thì về sống ở xã X, huyện C cho đến nay. Sau khi kết hôn ông bà thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C chơi bời, không chịu đi làm mọi việc trong gia đình do một mình bà vun vén chăm sóc, ông C không có việc làm nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, hiện nay ông C đã về sống với mẹ ruột, trong thời gian ông bà ly thân không ai quan tâm nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung: Cháu N H, sinh ngày 30/7/2015. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông N V C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2019 của người làm chứng bà N C là mẹ ruột của ông C cho rằng: Ông C và bà D được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, sau khi kết hôn ông C và bà D về sống với gia đình bà trên Bình Phước. Đến năm 2015 bà và vợ chồng ông C, bà D về sống tại xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ. Trong quá trình chung sống bà D lo làm ăn, chăm sóc con cái và gia đình, còn ông C không lo làm ăn suốt ngày nhậu nhẹt, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông C không thay đổi. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông C bà không có ý kiến vì đó là việc riêng của gia đình ông, bà.

Theo biên bản lấy lời khai ngày ngày 07/10/2019 người làm chứng Đ V và bà Chu Thị Tuyết trình bày: Trong quá trình chung sống bà D tự mở tiệm cắt tóc tại nhà để kiếm tiền nuôi con, còn ông C không có việc làm và thường xuyên nhậu nhẹt, đi chơi. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông C ông bà không có ý kiến vì đó là việc riêng của gia đình ông C, bà D.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); đơn xin xác nhận (bản chính); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc

thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Anh.

Về con chung: N H, sinh ngày 30/7/2015 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà D chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Đ T D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông N V C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ T D và ông N V C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014. Đến năm 2015 có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo bà D thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân ông C thường xuyên ăn chơi, nhậu nhẹt không chăm lo cho vợ con, dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc, nên yêu cầu được ly hôn với ông C.

Theo lời khai bà N C, ông Đ V và bà Chu Thị Tuyết cho thấy vợ chồng ông C và bà D thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông C thường nhậu nhẹt, ăn chơi, không lo làm ăn. Mặc dù gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông C không thay đổi. Ngoài ra, ông C đã được triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải, xét xử nhưng ông C đều vắng mặt không có lý do, không có lời trình bày, chứng tỏ ông C không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà D, ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Đ T D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N H, sinh ngày 30/7/2015 và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con, bà cũng xác định đủ điều kiện nuôi con mà không cần ông C cấp dưỡng nuôi con, đây là yêu cầu tự nguyện của bà, ông C cũng

không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến về những yêu cầu của bà D, theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà D.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông C không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Đ T D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 81; 82; 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Đ T D. Bà Đ T D được ly hôn ông N V C.

2. Về con chung: Giao cháu N H, sinh ngày 30/7/2015 cho bà Đ T D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông N V C tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N V C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đ T D phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ T D đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001591 ngày 11/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà D đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhân:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND huyện Cẩm Mỹ;
 - Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
 - Các đương sự;
 - UBND xã X
- (GCNKH số:67/2015)
- Lưu.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo